

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUẢNG TRẠCH

Số: 1221/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trách, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể và Phương án bồi thường, hỗ trợ để GPMB Dự án Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trách đến Quốc lộ 12A (đợt 15), tại xã Quảng Trách.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sửa đổi tại Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mộ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sửa đổi tại Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND

ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020-2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Công văn số 169/UBND-NNMT ngày 22/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 80/UBND-NNMT ngày 14/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn;

Căn cứ Công văn số 945/UBND-NNMT ngày 17/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Công văn số 1939/UBND-NNMT ngày 12/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện Quảng Trạch (cũ) về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A;

Căn cứ Thông báo số 770/TB-UBND ngày 24/10/2025 của UBND xã Quảng Trạch về việc Thông báo thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A (đợt 10), tại xã Quảng Trạch;

Căn cứ hồ sơ trích đo chỉnh lý địa chính, thống kê kết quả đo đạc khu đất: Xây dựng Hạ tầng kết nối giao thông từ trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A do Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường lập ngày 10/10/2025 và đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường ký duyệt ngày 16/10/2025;

Xét hồ sơ phương án bồi thường, hỗ trợ do Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Trạch lập và Biên bản thẩm định ngày 29/12/2025 của Tổ thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã Quảng Trạch;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để GPMB thực hiện Dự án Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A, tại xã Quảng Trạch.

1. Tổng diện tích đất cần định giá: 4.687,2 m², trong đó:
 - Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở, đất trồng cây hàng năm khác (HNK): 8,2 m²
 - Đất chuyên trồng lúa (LUC): 3.299,4 m²
 - Đất rừng sản xuất (RSX): 1.379,6 m²

2. Về giá đất cụ thể: Chi tiết có Phụ lục I kèm theo.

Điều 2. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ để GPMB Dự án Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A (đợt 15), tại xã Quảng Trạch, cụ thể:

1. Tổng diện tích đất thu hồi: **6.476,5 m²** đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng:

- Tổng diện tích đất hộ gia cá nhân sử dụng trong phạm vi quy hoạch: 3.279,1 m². Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 1.891,3 m².

+ Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 8,2 m².

+ Đất trồng rừng sản xuất (RSX): 1.379,6 m².

- Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc phạm vi xây dựng mương hoàn trả: 940,4 m². Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 940,4 m².

- Tổng diện tích đất tổ chức quản lý thuộc phạm vi quy hoạch: 1.585,7 m². Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 323,3 m².

+ Đất trồng rừng sản xuất (RSX): 86,6 m².

+ Đất công trình giao thông (DGT): 857,4 m².

+ Đất công trình thủy lợi (DTL): 292,1 m².

+ Đất nghĩa địa (NTD): 26,3 m²

- Tổng diện tích đất tổ chức quản lý thuộc phạm vi xây dựng mương hoàn trả: 203,6 m². Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 66,6 m².

+ Đất công trình giao thông (DGT): 112,7 m².

+ Đất công trình thủy lợi (DTL): 24,3 m².

- Tổng diện tích ngoài phạm vi QH bị ảnh hưởng hộ gia đình, cá nhân đề nghị thu hồi: 467,7 m². Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 467,7 m².

2. Tổng số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi: 01 tổ chức (UBND xã Quảng Trạch) và 21 hộ gia đình.

3. Tổng số hộ gia đình, cá nhân có tài sản bị ảnh hưởng: 21 hộ gia đình, cá nhân.

4. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Ngoài việc hỗ trợ bằng tiền theo quy định tại Khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai 2024): Không.

5. Phương án bố trí tái định cư: Không.

6. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không.

7. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi thu hồi: Không.

8. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: **1.120.435.869 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ một trăm hai mươi triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi chín đồng).

Trong đó:

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 1.084.845.618 đồng
- + Bồi thường về đất: 158.712.400 đồng;
- + Bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất: 71.452.538 đồng;
- + Các khoản hỗ trợ: 854.680.680 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)

- Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 35.590.251 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục III kèm theo)

9. Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách Trung ương hỗ trợ giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất có trách nhiệm niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với UBND xã Quảng Trạch, Ban QLDA ODA Quảng Trạch chi trả số tiền đã phê duyệt cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng kịp thời và đúng quy định.

3. Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của UBND xã.

4. Trách nhiệm của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất, UBND xã Quảng Trạch nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Trạch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH



Trần Quang Trung

PHỤ LỤC I

Giá đất cụ thể tính tiền bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để GPMB thực hiện Dự án Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A, tại xã Quảng Trạch

(Kèm theo Quyết định số: 1224 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Trạch)



TT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m2)	Giá đất cụ thể đề nghị (đ/m2)	Ghi chú
1	8	250-2-1	HNK	4,0	KVNT - KV2	1	371.000	371.000	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
2	8	250-2-2	HNK	4,2	KVNT - KV2	1	371.000	371.000	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
3	7	1912-2-2-4-1	LUC	272,5	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
4	7	1912-2-2-4-2	LUC	157,6	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
5	7	1912-2-2-4-3	LUC	164,4	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
6	7	1908-2-2-4-1	LUC	325,9	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
7	7	1908-2-2-4-2	LUC	88,0	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
8	7	1908-2-2-4-3	LUC	94,9	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
9	7	1913-1	LUC	35,7	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
10	7	1913-2	LUC	87,4	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
11	7	1613-1	LUC	3,0	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
12	7	1907-1	LUC	17,6	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
13	7	1907-2	LUC	177,6	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
14	7	1643-1	LUC	168,5	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
15	7	1643-2	LUC	78,3	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)

Handwritten signature

TT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m2)	Giá đất cụ thể đề nghị (đ/m2)	Ghi chú
16	7	1637-1	LUC	156,8	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
17	7	1637-2	LUC	87,6	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
18	7	1649-1	LUC	10,1	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
19	7	1923-3-2-1	LUC	240,6	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
20	7	1700-1	LUC	219,1	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
21	7	1700-2	LUC	103,2	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
22	7	1926-3-2-1	LUC	440,6	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
23	7	1926-3-2-2	LUC	100,2	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
24	7	1926-3-2-3	LUC	208,4	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
25	7	1709-1	LUC	14,0	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
26	7	1709-2	LUC	47,4	Xã Quảng Trạch	1	43.000	43.000	Xã Quảng Phương (cũ)
27	21	529-2-2-2-1	RSX	122,4	Xã Quảng Trạch	1	10.000	10.000	Xã Quảng Phương (cũ)
28	21	529-2-2-4-1	RSX	183,4	Xã Quảng Trạch	1	10.000	10.000	Xã Quảng Phương (cũ)
29	21	529-4-12-1	RSX	43,6	Xã Quảng Trạch	1	10.000	10.000	Xã Quảng Phương (cũ)
30	21	529-4-26-1	RSX	174,9	Xã Quảng Trạch	1	10.000	10.000	Xã Quảng Phương (cũ)
31	21	529-4-30-1	RSX	112,8	Xã Quảng Trạch	1	10.000	10.000	Xã Quảng Phương (cũ)
32	21	529-4-33-1	RSX	183,6	Xã Quảng Trạch	1	10.000	10.000	Xã Quảng Phương (cũ)
33	21	529-4-36-1	RSX	183,9	Xã Quảng Trạch	1	10.000	10.000	Xã Quảng Phương (cũ)
34	21	529-4-38-1	RSX	25,0	Xã Quảng Trạch	1	10.000	10.000	Xã Quảng Phương (cũ)

TT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Xã, phường, thị trấn	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 15/2025/QĐ- UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m ²)	Giá đất cụ thể đề nghị (đ/m ²)	Ghi chú
35	21	544-9-1	RSX	105,4	Xã Quảng Trạch	1	10.000	10.000	Xã Quảng Phương (cũ)
36	21	544-10-1	RSX	69,9	Xã Quảng Trạch	1	10.000	10.000	Xã Quảng Phương (cũ)
37	21	544-7-1	RSX	174,7	Xã Quảng Trạch	1	10.000	10.000	Xã Quảng Phương (cũ)
Cộng				4.687,2					

BẢNG TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB CÔNG TRÌNH:

Dự án Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A (đợt 15), tại xã Quảng Trạch
(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Trạch)

Stt	Họ và tên	Địa chỉ/CCCD/CC	Bồi thường về đất (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (Đồng)	Các khoản hỗ trợ (Đồng)	Tổng cộng (Đồng)
1	Trần Xuân Lập - Trần Thị Tý	Địa chỉ: Thôn Hường Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044160000753	3.042.200	7.011.400	912.660	10.966.260
2	Nguyễn Văn Cường - Tạ Thị Liễu	Địa chỉ: Thôn Pháp Kê, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044171010913	25.563.500	7.184.318	130.373.850	163.121.668
3	Trần Minh Hải - Trần Thị Hương	Địa chỉ: Thôn Pháp Kê, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044171004934	21.878.400	6.148.664	111.579.840	139.606.904
4	Nguyễn Tiến Hùng - Nguyễn Thị Tuyên	Địa chỉ: Thôn Pháp Kê, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044169008382	5.293.300	1.487.620	26.995.830	33.776.750
5	Nguyễn Thị Lài - Anh trai Nguyễn Đình Vĩnh	Địa chỉ: Thôn Pháp Kê, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044067000833	129.000	36.254	657.900	823.154
6	Trần Thị Mai	Địa chỉ: Thôn Pháp Kê, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044168008467	8.393.600	2.358.922	42.807.360	53.559.882
7	Vương Minh Sáu	Địa chỉ: Thôn Tô Xá, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044062000820	10.612.400	2.982.490	54.123.240	67.718.130
8	Phạm Bá Lợi	Địa chỉ: Thôn Tô Xá, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 0440777006960	10.509.200	2.953.486	53.596.920	67.059.606

[Handwritten signature]

Stt	Họ và tên	Địa chỉ/CCCD/CC	Bồi thường về đất (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (Đồng)	Các khoản hỗ trợ (Đồng)	Tổng cộng (Đồng)
9	Phùng Thị Tâm - Con trai là Phạm Bá Lợi	Địa chỉ: Thôn Tô Xá, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 0440777006960	434.300	122.054	2.214.930	2.771.284
10	Ngô Xuân Hương	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044065006834	24.204.700	6.802.444	123.443.970	154.451.114
11	Trần Luận - Phùng Thị Hiếu	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044159004315	32.215.600	9.053.812	164.299.560	205.568.972
12	Nguyễn Xuân Trọng - Nguyễn Thị Mến	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044152000258	2.640.200	9.989.996	13.465.020	26.095.216
13	Cao Xuân Hải	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044070006194	1.224.000	840.287	11.372.400	13.436.687
14	Cao Duy Ninh - Lê Thị Ngọc Lan	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 045158005577	1.834.000	7.109.058	9.353.400	18.296.458
15	Nguyễn Đình Khanh	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044058001477	436.000	299.318	7.353.600	8.088.918
16	Đặng Thanh Xuân	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044052000606	1.749.000	1.200.704	29.439.900	32.389.604
17	Trần Xuân Thành	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044053000686	1.128.000	774.382	19.432.800	21.335.182
18	Nguyễn Hữu Thảo - Con dâu là Võ Thị Hoa	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044166007861	1.836.000	1.260.431	11.073.600	14.170.031

Stt	Họ và tên	Địa chỉ/CCCD/CC	Bồi thường về đất (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (Đồng)	Các khoản hỗ trợ (Đồng)	Tổng cộng (Đồng)
19	Ngô Tường	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044044003023	2.089.000	1.434.117	14.073.900	17.597.017
20	Trần Ánh Sáng	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044054004134	1.753.000	1.203.450	14.070.300	17.026.750
21	Nguyễn Thị Khiêm	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044152003484	1.747.000	1.199.331	14.039.700	16.986.031
	Tổng cộng		158.712.400	71.452.538	854.680.680	1.084.845.618

Handwritten signature or mark

PHỤ LỤC II

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỂ GPMB DỰ ÁN:

XÂY DỰNG HẠ TẦNG KẾT NỐI GIAO THÔNG TỪ TRUNG TÂM HUYỆN QUẢNG TRẠCH ĐẾN QUỐC LỘ 12A (ĐỢT 15).

(Địa điểm: Xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị)

(Kèm theo Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Trạch)

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
										Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
1	Trần Xuân Lập - Trần Thị Tỷ									3.042.200	7.011.400	912.660	10.966.260
*)	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị												
	Số CCCD/CC: 044160000753												
A	Bồi thường về đất												
-	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)												
+	Thửa đất số 250-2-1; tờ BĐĐC số 8	m ²	4,0	371.000						1.484.000			
+	Thửa đất số 250-2-2; tờ BĐĐC số 8	m ²	4,2	371.000						1.558.200			
B	Bồi thường tài sản trên đất												
-	Mương đường kính Φ 12-30cm	Cây	3,00	1.090.000							3.270.000		
-	Mương đường kính Φ >30cm	Cây	1,00	2.740.000							2.740.000		
-	Huê đường kính Φ 15-25cm	Cây	2,00	500.700							1.001.400		
C	Các khoản hỗ trợ:												
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 2 - vị trí 1, tại xã Quảng Phương (cũ): 50% x 742.000 đồng/m ² = 371.000 đồng/m ²).	m ²	8,20	371.000								304.220	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 0,2 lần giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 2 - vị trí 1, tại xã Quảng Phương (cũ): 50% x 742.000 đồng/m ² x 0,2 lần = 74.200 đồng/m ²).	m ²	8,20	74.200									608.440

Handwritten signature

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
2	Nguyễn Văn Cường - Tạ Thị Liễu					25.563.500	7.184.318	130.373.850	163.121.668
	Địa chỉ: Thôn Pháp Kế, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044171010913								
4	Bồi thường về đất								
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)								
+	Thửa đất số 1912-2-2-4-1; tờ BDDC số 7	m ²	272,5	43.000		11.717.500			
+	Thửa đất số 1912-2-2-4-2; tờ BDDC số 7	m ²	157,6	43.000		6.776.800			
+	Thửa đất số 1912-2-2-4-3; tờ BDDC số 7	m ²	164,4	43.000		7.069.200			
B	Bồi thường tài sản trên đất								
-	Bồi thường 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)	Kg	382,14	9.400			3.592.159		
C	Các khoản hỗ trợ:								
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)	Kg	382,1	9.400			3.592.159		
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây hàng năm khác trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	594,50	43.000	10%			2.556.350	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	594,50	215.000				127.817.500	
3	Trần Minh Hải - Trần Thị Hương					21.878.400	6.148.664	111.579.840	139.606.904
	Địa chỉ: Thôn Pháp Kế, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044171004934								
4	Bồi thường về đất								
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)								
+	Thửa đất số 1908-2-2-4-1; tờ BDDC số 7	m ²	325,9	43.000		14.013.700			
+	Thửa đất số 1908-2-2-4-2; tờ BDDC số 7	m ²	88,0	43.000		3.784.000			

Stt	Họ và tên		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
							Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
+	Thửa đất số 1908-2-2-4-3; tờ BĐĐC số 7		m ²	94,9	43.000		4.080.700			
B	<i>Bồi thường tài sản trên đất</i>									
-	Bồi thường 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)		Kg	327,06	9.400		3.074.332			
C	<i>Các khoản hỗ trợ:</i>									
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)		Kg	327,1	9.400		3.074.332			
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây hàng năm khác trong bảng giá đất của UBND tỉnh).		m ²	508,80	43.000	10%			2.187.840	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).		m ²	508,80	215.000				109.392.000	
4	Nguyễn Tiến Hùng - Nguyễn Thị Tuyên						5.293.300	1.487.620	26.995.830	33.776.750
*)	Địa chỉ: Thôn Pháp Kệ, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị									
	Số CCCD/CC: 044169008382									
A	<i>Bồi thường về đất</i>									
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)									
+	Thửa đất số 1913-1; tờ BĐĐC số 7		m ²	35,7	43.000		1.535.100			
+	Thửa đất số 1913-2; tờ BĐĐC số 7		m ²	87,4	43.000		3.758.200			
B	<i>Bồi thường tài sản trên đất</i>									
-	Bồi thường 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)		Kg	79,13	9.400		743.810			
C	<i>Các khoản hỗ trợ:</i>									
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)		Kg	79,1	9.400		743.810			
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây hàng năm khác trong bảng giá đất của UBND tỉnh).		m ²	123,10	43.000	10%			529.330	

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	123,10	215.000				26.466.500	
5	Nguyễn Thị Lại - Anh trai Nguyễn Đình Vinh					129.000	36.254	657.900	823.154
*)	Địa chỉ: Thôn Pháp Kế, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị								
	Số CCCD/CC: 044067000833								
A	<u>Bồi thường về đất</u>								
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)								
+	Thửa đất số 1613-1; tờ BDDC số 7	m ²	3,0	43.000		129.000			
B	<u>Bồi thường tài sản trên đất</u>								
-	Bồi thường 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)	Kg	1,93	9.400			18.127		
C	<u>Các khoản hỗ trợ:</u>								
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)	Kg	1,9	9.400			18.127		
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây hàng năm khác trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	3,00	43.000	10%			12.900	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	3,00	215.000				645.000	
6	Trần Thị Mai					8.393.600	2.358.922	42.807.360	53.559.882
*)	Địa chỉ: Thôn Pháp Kế, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị								
	Số CCCD/CC: 044168008467								
A	<u>Bồi thường về đất</u>								
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)								
+	Thửa đất số 1907-1; tờ BDDC số 7	m ²	17,6	43.000		756.800			

Stt	Họ và tên		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
							Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
+	Thửa đất số 1907-2; tờ BĐĐC số 8		m ²	177,6	43.000		7.636.800			
B	<u>Bồi thường tài sản trên đất</u>									
-	Bồi thường 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)		Kg	125,47	9.400		1.179.461			
C	<u>Các khoản hỗ trợ:</u>									
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)		Kg	125,5	9.400		1.179.461			
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây hàng năm khác trong bảng giá đất của UBND tỉnh).		m ²	195,20	43.000	10%			839.360	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).		m ²	195,20	215.000				41.968.000	
7	<u>Vương Minh Sáu</u>						10.612.400	2.982.490	54.123.240	67.718.130
*)	Địa chỉ: Thôn Tô Xá, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị									
A	<u>Bồi thường về đất</u>									
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)									
+	Thửa đất số 1643-1; tờ BĐĐC số 7		m ²	168,5	43.000		7.245.500			
+	Thửa đất số 1643-2; tờ BĐĐC số 7		m ²	78,3	43.000		3.366.900			
B	<u>Bồi thường tài sản trên đất</u>									
-	Bồi thường 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)		Kg	158,64	9.400			1.491.245		
C	<u>Các khoản hỗ trợ:</u>									
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)		Kg	158,6	9.400			1.491.245		
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây hàng năm khác trong bảng giá đất của UBND tỉnh).		m ²	246,80	43.000	10%			1.061.240	

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
	Danh mục bồi thường, hỗ trợ								
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	246,80	215.000				53.062.000	
8	Phạm Bá Lợi					10.509.200	2.953.486	53.596.920	67.059.606
*)	Địa chỉ: Thôn Tô Xá, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 0440777006960								
A	<u>Bồi thường về đất</u>								
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)								
+	Thửa đất số 1637-1; tờ BDDC số 7	m ²	156,8	43.000		6.742.400			
+	Thửa đất số 1637-2; tờ BDDC số 7	m ²	87,6	43.000		3.766.800			
B	<u>Bồi thường tài sản trên đất</u>								
-	Bồi thường 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)	Kg	157,10	9.400			1.476.743		
C	<u>Các khoản hỗ trợ:</u>								
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)	Kg	157,1	9.400			1.476.743		
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây hàng năm khác trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	244,40	43.000	10%			1.050.920	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	244,40	215.000				52.546.000	
9	Phùng Thị Tâm - Con trai là Phạm Bá Lợi					434.300	122.054	2.214.930	2.771.284
*)	Địa chỉ: Thôn Tô Xá, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 0440777006960								
A	<u>Bồi thường về đất</u>								
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)								
+	Thửa đất số 1649-1; tờ BDDC số 7	m ²	10,1	43.000		434.300			
B	<u>Bồi thường tài sản trên đất</u>								

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Bồi thường 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m2)	Kg	6,49	9.400			61.027		
C	Các khoản hỗ trợ:								
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m2)	Kg	6,5	9.400			61.027		
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây hàng năm khác trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	10,10	43.000	10%			43.430	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	10,10	215.000				2.171.500	
10	Ngô Xuân Hương						24.204.700	6.802.444	123.443.970
*)	Địa chỉ: Thôn Hương Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị								
	Số CCCD/CC: 044065006834								
A	Bồi thường về đất								
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)								
+	Thửa đất số 1926-3-2-1; tờ BĐĐC số 7	m ²	240,6	43.000				10.345.800	
+	Thửa đất số 1700-1; tờ BĐĐC số 7	m ²	219,1	43.000				9.421.300	
+	Thửa đất số 1700-2; tờ BĐĐC số 7	m ²	103,2	43.000				4.437.600	
B	Bồi thường tài sản trên đất								
-	Bồi thường 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m2)	Kg	361,83	9.400				3.401.222	
C	Các khoản hỗ trợ:								
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m2)	Kg	361,8	9.400				3.401.222	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây hàng năm khác trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	562,90	43.000	10%				2.420.470

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Hỗ trợ chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	562,90	215.000				121.023.500	
11	Trần Luận - Phùng Thị Hiếu					32.215.600	9.053.812	164.299.560	205.568.972
*)	Địa chỉ: Thôn Hương Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044159004315								
A	Bồi thường về đất								
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)								
+	Thửa đất số 1926-3-2-1; tờ BDDC số 7	m ²	440,6	43.000		18.945.800			
+	Thửa đất số 1926-3-2-2; tờ BDDC số 7	m ²	100,2	43.000		4.308.600			
+	Thửa đất số 1926-3-2-3; tờ BDDC số 7	m ²	208,4	43.000		8.961.200			
B	Bồi thường tài sản trên đất								
-	Bồi thường 1 vụ lúa (năm suất năm 2024: 0.6428kg/m ²)	Kg	481,59	9.400			4.526.906		
C	Các khoản hỗ trợ:								
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa (năm suất năm 2024: 0.6428kg/m ²)	Kg	481,6	9.400			4.526.906		
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây hàng năm khác trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	749,20	43.000	10%			3.221.560	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	749,20	215.000				161.078.000	
12	Nguyễn Xuân Trọng - Nguyễn Thị Mến					2.640.200	9.989.996	13.465.020	26.095.216
*)	Địa chỉ: Thôn Hương Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044152000258								

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
A Bồi thường về đất									
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)								
+	Thửa đất số 1709-1; tờ BĐĐC số 7	m ²	14,0	43.000		602.000			
+	Thửa đất số 1709-2; tờ BĐĐC số 7	m ²	47,4	43.000		2.038.200			
B Bồi thường tài sản trên đất									
-	Bồi thường 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)	Kg	39,47	9.400			370.998		
-	Tường rào dây kẽm gai cọc BTCT cao 1,4m	m	68,00	136.000			9.248.000		
C Các khoản hỗ trợ:									
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa (năng suất năm 2024: 0,6428kg/m ²)	Kg	39,5	9.400			370.998		
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây hàng năm khác trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	61,40	43.000	10%			264.020	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	61,40	215.000				13.201.000	
13	Cao Xuân Hải					1.224.000	840.287	11.372.400	13.436.687
*) Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị									
Số CCCD/CC: 044070006194									
A Bồi thường về đất									
-	Đất rừng sản xuất (RSX)								
+	Thửa đất số 529-2-2-1; tờ BĐĐC số 21	m ²	122,4	10.000		1.224.000			
A Bồi thường tài sản trên đất									
-	Keo nguyên sinh trồng tập trung đường kính 12 < Φ < 15 cm, mật độ 2.000 - < 3.000 cây/ha	Ha	0,0122	68.650.900			840.287		
C Các khoản hỗ trợ:									

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
	Danh mục bồi thường, hỗ trợ								
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	122,40	10.000	10%			122.400	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	122,40	50.000				6.120.000	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi thu hồi từ 15-30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và không phải di chuyển chỗ ở (cụ thể thu hồi 16,6% đất nông nghiệp). Mức hỗ trợ bằng 30kg gạo X giá gạo X số tháng hỗ trợ X số nhân khẩu = 30kg gạo X giá gạo X 3 tháng X 3 khẩu.	Kg	270	19.000				5.130.000	
14	Cao Duy Ninh - Lê Thị Ngọc Lan					1.834.000	7.109.058	9.353.400	18.296.458
*)	Địa chỉ: Thôn Hương Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị								
	Số CCCD/CC: 045158005577								
<u>A</u>	<u>Bồi thường về đất</u>								
-	Đất rừng sản xuất (RSX)								
+	Thửa đất số 529-2-2-4-1; tờ BDDC số 21	m ²	183,4	10.000		1.834.000			
<u>B</u>	<u>Bồi thường tài sản trên đất</u>								
-	Keo nguyên sinh trồng tập trung đường kính 12 < Φ < 15 cm, mật độ 2.000 - < 3.000 cây/ha	Ha	0,0183	68.650.900			1.259.058		
-	Tường rào dây kẽm gai cọc gỗ cao 1,4m	m	65,00	90.000			5.850.000		
<u>C</u>	<u>Các khoản hỗ trợ:</u>								
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	183,40	10.000	10%			183.400	

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	m ²	183,40	50.000				9.170.000	
15	Nguyễn Đình Khanh					436.000	299.318	7.353.600	8.088.918
*)	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044058001477								
A	Bồi thường về đất								
-	Đất rừng sản xuất (RSX)								
+	Thửa đất số 529-4-12-1; tờ BĐĐC số 21	m ²	43,6	10.000		436.000			
B	Bồi thường tài sản trên đất								
-	Kéo nguyên sinh trồng tập trung đường kính 12 < Φ < 15 cm, mật độ 2.000 - < 3.000 cây/ha	Ha	0,0044	68.650.900			299.318		
C	Các khoản hỗ trợ:								
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	43,60	10.000	10%			43.600	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	43,60	50.000				2.180.000	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi thu hồi từ 15- 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và không phải di chuyển chỗ ở (cụ thể thu hồi 16,83% đất nông nghiệp). Mức hỗ trợ bằng 30kg gạo X giá gạo X số tháng hỗ trợ X số nhân khẩu = 30kg gạo X giá gạo X 3 tháng X 3 khẩu.	Kg	270	19.000				5.130.000	
16	Đặng Thanh Xuân					1.749.000	1.200.704	29.439.900	32.389.604

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
	Danh mục bồi thường, hỗ trợ								
*)	Địa chỉ: Thôn Hương Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị								
	Số CCCD/CC: 044052000606								
A	Bồi thường về đất								
-	Đất rừng sản xuất (RSX)								
+	Thửa đất số 529-4-26-1; tờ BDDC số 21	m ²	174,9	10.000		1.749.000			
B	Bồi thường tài sản trên đất								
-	Keo nguyên sinh trồng tập trung đường kính 12 < Φ < 15 cm, mật độ 2.000 - < 3.000 cây/ha	Ha	0,0175	68.650.900			1.200.704		
C	Các khoản hỗ trợ:								
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất rừng sản xuất bằng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	174,90	10.000	10%			174.900	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	174,90	50.000				8.745.000	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi thu hồi từ 15-30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và không phải di chuyển chỗ ở (cụ thể thu hồi 19,2% đất nông nghiệp). Mức hỗ trợ bằng 30kg gạo X giá gạo X số tháng hỗ trợ X số nhân khẩu = 30kg gạo X giá gạo X 3 tháng X 12 khẩu.	Kg	1.080	19.000				20.520.000	
17	Trần Xuân Thành					1.128.000	774.382	19.432.800	21.335.182
*)	Địa chỉ: Thôn Hương Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị								
	Số CCCD/CC: 044053000686								
A	Bồi thường về đất								
-	Đất rừng sản xuất (RSX)								
+	Thửa đất số 529-4-30-1; tờ BDDC số 21	m ²	112,8	10.000		1.128.000			
B	Bồi thường tài sản trên đất								

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Keo nguyên sinh trồng tập trung đường kính 12 <math>< \Phi < 15</math> cm, mật độ 2.000 - <math>< 3.000</math> cây/ha	Ha	0,0113	68.650.900				774.382	
C	<u>Các khoản hỗ trợ:</u>								
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	112,80	10.000	10%				112.800
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	112,80	50.000					5.640.000
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi thu hồi từ 15- 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và không phải di chuyển chỗ ở (cụ thể thu hồi 15,61% đất nông nghiệp). Mức hỗ trợ bằng 30kg gạo X giá gạo X số tháng hỗ trợ X số nhân khẩu = 30kg gạo X giá gạo X 3 tháng X 8 khẩu.	Kg	720	19.000					13.680.000
18	Nguyễn Hữu Thảo - Con dâu là Võ Thị Hoa							1.836.000	11.073.600
*)	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị								
A	<u>Bồi thường về đất</u>								
-	Đất rừng sản xuất (RSX)								
+	Thửa đất số 529-4-33-1; tờ BĐĐC số 21	m ²	183,6	10.000				1.836.000	
B	<u>Bồi thường tài sản trên đất</u>								
-	Keo nguyên sinh trồng tập trung đường kính 12 <math>< \Phi < 15</math> cm, mật độ 2.000 - <math>< 3.000</math> cây/ha	Ha	0,0184	68.650.900					1.260.431
C	<u>Các khoản hỗ trợ:</u>								

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	183,60	10.000	10%			183.600	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	183,60	50.000				9.180.000	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi thu hồi từ 15- 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và không phải di chuyển chỗ ở (cụ thể thu hồi 20,67% đất nông nghiệp). Mức hỗ trợ bằng 30kg gạo X giá gạo X số tháng hỗ trợ X số nhân khẩu = 30kg gạo X giá gạo X 3 tháng X 1 khẩu.	Kg	90	19.000				1.710.000	
19	Ngô Tường					2.089.000	1.434.117	14.073.900	17.597.017
*)	Địa chỉ: Thôn Hương Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị Số CCCD/CC: 044044003023								
A	Bồi thường về đất								
-	Đất rừng sản xuất (RSX)								
+	Thửa đất số 529-4-36-1; tờ BDDC số 21	m ²	183,9	10.000		1.839.000			
+	Thửa đất số 529-4-38-1; tờ BDDC số 21	m ²	25,0	10.000		250.000			
B	Bồi thường tài sản trên đất								
-	Keo nguyên sinh trồng tập trung đường kính 12 < Φ < 15 cm, mật độ 2.000 - < 3.000 cây/ha	Ha	0,0209	68.650.900			1.434.117		
C	Các khoản hỗ trợ:								
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	208,90	10.000	10%			208.900	

Stt	Họ và tên		Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
							Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Danh mục bồi thường, hỗ trợ		m ²	208,90	50.000				10.445.000	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).		Kg	180	19.000				3.420.000	
20	Trần Ánh Sáng						1.753.000	1.203.450	14.070.300	17.026.750
*)	Địa chỉ: Thôn Hương Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị									
	Số CCCD/CC: 044054004134									
A	Bồi thường về đất									
-	Đất rừng sản xuất (RSX)									
+	Thửa đất số 544-9-1; tờ BĐĐC số 21		m ²	105,4	10.000		1.054.000			
+	Thửa đất số 544-10-1; tờ BĐĐC số 21		m ²	69,9	10.000		699.000			
B	Bồi thường tài sản trên đất									
-	Keo nguyên sinh trồng tập trung đường kính 12 < Φ < 15 cm, mật độ 2.000 - < 3.000 cây/ha		Ha	0,0175	68.650.900			1.203.450		
C	Các khoản hỗ trợ:									
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).		m ²	175,30	10.000	10%			175.300	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).		m ²	175,30	50.000				8.765.000	

Stt	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Thành tiền (đồng)
						Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
	Danh mục bồi thường, hỗ trợ								
	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi thu hồi từ 15-30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và không phải di chuyển chỗ ở (cụ thể thu hồi 23,84% đất nông nghiệp). Mức hỗ trợ bằng 30kg gạo X giá gạo X số tháng hỗ trợ X số nhân khẩu = 30kg gạo X giá gạo X 3 tháng X 3 khẩu.	Kg	270	19.000			5.130.000		
21	Nguyễn Thị Khiêm					1.747.000	1.199.331	14.039.700	16.986.031
	Địa chỉ: Thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị								
	Số CCCD/CC: 044152003484								
A	Bồi thường về đất								
-	Đất rừng sản xuất (RSX)								
+	Thửa đất số 544-7-1; tờ BDDC số 21	m ²	174,7	10.000		1.747.000			
B	Bồi thường tài sản trên đất								
-	Keo nguyên sinh trồng tập trung đường kính 12 < Φ < 15 cm, mật độ 2.000 - < 3.000 cây/ha	Ha	0,0175	68.650.900			1.199.331		
C	Các khoản hỗ trợ:								
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	174,70	10.000	10%			174.700	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng rừng sản xuất trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m ²	174,70	50.000				8.735.000	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi thu hồi từ 15-30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và không phải di chuyển chỗ ở (cụ thể thu hồi 22,8% đất nông nghiệp). Mức hỗ trợ bằng 30kg gạo X giá gạo X số tháng hỗ trợ X số nhân khẩu = 30kg gạo X giá gạo X 3 tháng X 3 khẩu.	Kg	270	19.000				5.130.000	
Tổng cộng						158.712.400	71.452.538	854.680.680	1.084.845.618

Handwritten signature

PHỤ LỤC III

Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A (Đợt 15), tại xã Quảng Trạch

(Kèm theo Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Trạch)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng chủ thể	Số ngày	Chi phí tổ chức thực hiện			Ghi chú
					Tổng số	Đơn giá	Thành tiền	
I	Nội dung chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điều 87 luật đất đai và điều 27 nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ						16.000.000	
1	Chi niêm yết công khai thông báo thu hồi đất						387.500	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND xã và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện BCS thôn Hướng Phương, Tô Xá, Pháp Kệ	Người/ngày	3	1	3	100.000	300.000	Mục c, Khoản 4 Điều 12 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2016 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 12/2025/TT-BTC
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	7	0,5	3,5	25.000	87.500	Khoản 3 Điều 12 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 12/2025/TT-BTC
2	Tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án						250.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	3	0,5	1,5			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND, UBMTTQVN và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	0,5	1	0	0	
-	Đại diện BCS thôn Hướng Phương, Tô Xá, Pháp Kệ	Người/ngày	3	0,5	1,5	100.000	150.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	8	0,5	4	25.000	100.000	
3	Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đối chiếu kết quả với thống kê, phân loại đất theo hồ sơ đo đạc thu hồi đất...						2.800.000	
3.1	Chi phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai các thông tin về thu hồi đất						450.000	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	3	1	3			
-	Đại diện BCS thôn Hướng Phương, Tô Xá, Pháp Kệ	Người/ngày	3	1	3	100.000	300.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	1	6	25.000	150.000	
3.2	Kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu						1.950.000	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	4	6	24			

STT	Nội dung công việc	DVT	Số lượng chủ thể	Số ngày	Chi phí tổ chức thực hiện			Ghi chú
					Tổng số	Đơn giá	Thành tiền	
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	6	12			
	Đại diện BCS thôn Hướng Phương	Người/ngày	1	2	2	100.000	200.000	
	Đại diện BCS thôn Tô Xá	Người/ngày	1	2	2	100.000	200.000	
-	Đại diện BCS thôn Pháp Kệ	Người/ngày	1	2	2	100.000	200.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	9	6	54	25.000	1.350.000	
3.3	Xác định nguồn gốc, thời điểm, chủ sử dụng đất, xác định tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp và nhân khẩu để áp dụng chính sách bồi thường						0	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	3	1	3			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	1	2			
-	Đại diện Công an xã	Người/ngày	1	1	1			
3.4	Kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng đối tượng bị thu hồi đất cụ thể...						400.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	3	0,5	1,5			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện BCS thôn Hướng Phương, Tô Xá, Pháp Kệ	Người/ngày	3	1	3	100.000	300.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	8	0,5	4	25.000	100.000	
4	Chi phí tính toán giá trị thiệt hại, lập, công khai, kết thúc công khai, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư...						2.387.500	
4.1	Chi phí tính toán giá trị thiệt hại và lập phương án bồi thường, hỗ trợ						75.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	3	1	3			
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	3	1	3	25.000	75.000	
4.2	Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ (niêm yết tại UBND xã và nhà văn hóa thôn)						387.500	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện BCS thôn Hướng Phương, Tô Xá, Pháp Kệ	Người/ngày	3	1	3	100.000	300.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	7	0,5	3,5	25.000	87.500	
4.3	Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ và thu phiếu ý kiến về phương án đã công khai (trực tiếp tại các hộ dân)						362.500	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện BCS thôn Hướng Phương, Tô Xá, Pháp Kệ	Người/ngày	3	1	3	100.000	300.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	5	0,5	2,5	25.000	62.500	
4.4	Tổng hợp, phân loại các ý kiến về phương án công khai trước khi họp kết thúc công khai						0	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	5	1	5			
-	Đại diện BCS thôn Hướng Phương, Tô Xá, Pháp Kệ	Người/ngày	3	1	3			0

STT	Nội dung công việc	DVT	Số lượng chủ thể	Số ngày	Chi phí tổ chức thực hiện			Ghi chú
					Tổng số	Đơn giá	Thành tiền	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	8	1	8		0	
4.5	Hợp kết thúc công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ để giải trình các ý kiến...						412.500	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	3	0,5	1,5			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND, UBMTTQVN và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	3	0,5	1,5	0		0
-	Đại diện BCS thôn Hường Phương, Tô Xá, Pháp Kệ	Người/ngày	3	1	3	100.000		300.000
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	9	0,5	4,5	25.000		112.500
4.6	Hoàn thiện phương án sau khi kết thúc công khai và tiếp thu các ý kiến của các hộ dân						0	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	6	1	6			
4.7	Chi nhiệm yết quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (niêm yết tại UBND xã và nhà văn hóa thôn)						400.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	3	0,5	1,5			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	0,5	1	0		
-	Đại diện BCS thôn Hường Phương, Tô Xá, Pháp Kệ	Người/ngày	3	1	3	100.000		300.000
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	8	0,5	4	25.000		100.000
4.8	Gửi Quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (phát trực tiếp cho các hộ dân)						0	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	5	2	10			
4.9	Chi phí thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						750.000	
-	Chi phí hỗ trợ cho tổ thẩm định	Người/ngày	6	1	6	100.000		600.000
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	1	6	25.000		150.000
5	Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định						1.275.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	4	1	4			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	1	2	0		0
-	Đại diện BCS thôn Hường Phương, Tô Xá, Pháp Kệ	Người/ngày	3	1	3	150.000		450.000
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	9	1	9	25.000		225.000
-	Chi phí phục vụ hội trường	Lần	1	1	1	100.000		100.000
-	Chi phí thuê xe ô tô đi lại	Chuyến	1	1	1	500.000		500.000
6	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe						3.900.000	
6.1	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu							700.000
6.2	Chi phí mua văn phòng phẩm							700.000
6.4	Chi phí hỗ trợ xăng xe	Người/ngày	5	10	50	50.000		2.500.000
7	Chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						5.000.000	
7.1	Lập dự toán, phô tô đóng dấu, trình phương án phục vụ công tác bồi thường hỗ trợ, kiểm tra, phê duyệt của TTPTQĐ						0	

STT	Nội dung công việc	DVT	Số lượng chủ thể	Số ngày	Chi phí tổ chức thực hiện			Ghi chú
					Tổng số	Đơn giá	Thành tiền	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	6	2	12			
7.2	Chi làm việc với UBND xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan						5.000.000	
-	Chi phí làm việc với UBND xã và phòng kinh tế về xác định nguồn gốc sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bị thu hồi (ngày 28/10/2025 và ngày 04/11/2025)						3.450.000	
-	Chi phí làm việc với phòng kinh tế về thẩm định, phê duyệt phương án						1.550.000	
II	Nội dung chi tiền lương, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo chế độ quy định của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư liên quan đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại khoản 6, điều 27, nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ						19.590.251	
-	Số cán bộ tham gia: 01 Lãnh đạo và 05 Cán bộ không hưởng lương từ ngân sách							
-	Hệ số lương bình quân: 3,26							
-	Thời gian tham gia thực hiện: 15,5 ngày							
-	Tiền lương (hệ số lương bình quân: 3,26) cho 5 cán bộ không hưởng lương ngân sách	Người/ngày	3	15,5	47	346.745	16.123.664	
-	Các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN) cho cán bộ không hưởng lương ngân sách (21,5% lương)	Người/ngày	3	15,5	47	74.550	3.466.588	
	TỔNG CỘNG (I+II)						35.590.251	